



景 色

jǐngsè · cảnh sắc · cảnh sắc

jǐng

丶 冂 𠔁 日 旦 旦 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁

景 景 景 景

sè

ノ ㄣ ㄣ 𠔁 𠔁 𠔁 色

色 色 色 色